

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 12-01-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
tranh chấp về cấp dưỡng cho con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang;

Ông Nguyễn Văn Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Diễm Trang, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Võ Thanh Huyền – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Tạ Thị T, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ 1, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt

- Bị đơn: Anh Lê Xuân V, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ 1, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 11 năm 2020 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Tạ Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị Tạ Thị T với anh Lê Xuân V chung sống năm 1996, có tổ chức lễ cưới tại xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Đến năm 2013 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận kết hôn số 135, do Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, cấp ngày 30 tháng 12

năm 2013 (ghi chú: ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân: 20/10/1996). Hôn nhân tự nguyện.

Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc anh V không có trách nhiệm với gia đình. Tiền lương anh V tiêu dùng cá nhân hết, không phụ giúp chị T chi tiêu trong gia đình và nuôi con. Chị T cũng đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh V không thay đổi. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không còn quan tâm, lo lắng cho nhau nữa nên chị T yêu cầu được ly hôn anh V.

Về con chung: Chị T và anh V có 03 con chung là Lê Ngọc D, sinh ngày 04 tháng 6 năm 1997; Lê Ngọc H, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2004 và Lê Ngọc C, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2010. Tại đơn khởi kiện chị T yêu cầu nuôi 02 con chung là cháu H và cháu C, yêu cầu anh V cấp dưỡng cho con mỗi cháu 2.500.000 đồng/tháng. Cháu D đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình tố tụng, chị T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về việc cấp dưỡng cho con, không yêu cầu anh V cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình tố tụng, bị đơn anh Lê Xuân V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, anh V không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của chị T và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh V.

Theo biên bản xác minh ngày 09 tháng 12 năm 2020, Công chức Tư pháp Hộ tịch thị trấn L cung cấp như sau: Chị Tạ Thị T và anh Lê Xuân V là vợ chồng. Mâu thuẫn giữa chị T và anh V do các đương sự không trình báo nhờ chính quyền địa phương, tổ chức đoàn thể can thiệp nên không có thông tin về mâu thuẫn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn chị Tạ Thị T giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình tham gia tố tụng.

Bị đơn anh Lê Xuân V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể như sau: về hôn nhân: cho chị T ly hôn với anh V; về con chung: giao cho chị T nuôi dưỡng, anh V không phải cấp dưỡng cho con; về tài sản chung, nợ chung: các đương sự không tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Anh Lê Xuân V có nơi cư trú tại Tổ 1, khu phố Đ, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Chị Tạ Thị T khởi kiện anh Lê Xuân V, yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi 02 con chung, yêu cầu cấp dưỡng cho con do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Anh Lê Xuân V vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh V theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về hôn nhân: hôn nhân của chị Tạ Thị T và anh Lê Xuân V là hôn nhân hợp pháp. Chị T yêu cầu ly hôn anh V, do anh V không có trách nhiệm với vợ, con, mâu thuẫn kéo dài và không thể hàn gắn. Vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Có cơ sở xác định anh V vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị T yêu cầu ly hôn với anh V là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị Tạ Thị T và anh Lê Xuân V có 03 con chung là Lê Ngọc D, sinh ngày 04 tháng 6 năm 1997; Lê Ngọc H, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2004 và Lê Ngọc C, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2010. Chị T yêu cầu được nuôi 02 con chung là Lê Ngọc H, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2004 và Lê Ngọc C, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2010, không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con. Cháu Lê Ngọc D, sinh ngày 04 tháng 6 năm 1997 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình tố tụng, hai con chung có nguyện vọng được sống chung với chị T. Xét, chị T có nơi ở, có việc làm, thu nhập ổn định đủ điều kiện chăm sóc, giáo dục con. Hội đồng xét xử xét, giao 02 con chung cho chị T trực tiếp chăm sóc,

nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Tạ Thị T và anh Lê Xuân V không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về nội dung vụ án là phù hợp.

[4] Về án phí: Chị Tạ Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, khoản 1 Điều 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tạ Thị T đối với bị đơn anh Lê Xuân V về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tranh chấp về cấp dưỡng cho con.

Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Tạ Thị T và anh Lê Xuân V.

Về nuôi con chung: giao cháu Lê Ngọc H, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2004 và Lê Ngọc C, sinh ngày 21 tháng 01 năm 2010 cho chị Tạ Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Lê Xuân V không phải cấp dưỡng cho con. Cháu Lê Ngọc D, sinh ngày 04 tháng 6 năm 1997 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị Tạ Thị T và anh Lê Xuân V không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Chị Tạ Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0039197 ngày 07 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết